

**GIÁO DỤC MỞ VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐỐI VỚI VIỆT NAM***OPEN EDUCATION AND DEVELOPMENT ORIENTATION FOR VIETNAM*

NGUYỄN LỘC

Trường Đại học Bà Rịa – Vũng Tàu, *dr.nguyenloc@gmail.com*

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>Ngày nhận: 21/10/2019            Ngày nhận lại: 22/11/2019            Duyệt đăng: 26/11/2019            Mã số: TCKH-S03T09-B30-2019            ISSN: 2354 – 0788</p> <p><b>Từ khóa:</b>  <i>giáo dục mở, giáo dục mở Việt Nam, đại học mở, tài nguyên giáo dục mở, khóa học trực tuyến mở đại trà.</i></p> <p><b>Key words:</b>  <i>open education, open education of Vietnam, open university, open educational resources, massive open online courses.</i></p>	<p><i>Bài viết đề cập đến giáo dục mở như là khái niệm có nội dung luôn phát triển đối với giáo dục đại học. Trước tiên, bài viết phân tích khái niệm mở trong xã hội và tổ chức trước khi đưa ra định nghĩa của giáo dục mở. Tiếp đến là sự phân tích các giai đoạn phát triển cũng như giới thiệu 10 phương diện của giáo dục mở và mối quan hệ với học tập suốt đời và học tập cá nhân hóa của thời đại Công nghiệp 4.0. Sau đó, bài viết phân tích đặc điểm của giáo dục mở của thế giới, dưới các khía cạnh tiếp cận: đại học mở, MOOC và tính mở bên trong và giữa các trường đại học. Cuối cùng, tác giả đánh giá sơ bộ và qua đó, đề xuất các định hướng phát triển cho giáo dục mở của Việt Nam trong thời gian tới.</i></p> <p><b>ABSTRACTS</b>  <i>The article deals with open education as a concept that has always evolved for higher education. First, the article analyzes the concept of “open” in society and organizations before inferring the definition of open education. And then the author analyzes the development stages as well as the introduces 10 aspects of open education and the relationship with lifelong learning and personalized learning in the fourth industry era. After that, the article outlines characteristics of the world's open education, under approaches: open university, MOOC and openness within and between universities. Finally, the author preliminarily evaluates and thereby, proposes development orientations for Vietnam's open education in the coming time.</i></p>

**1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Khi bàn về giáo dục mở (Open Education), nhiều nghiên cứu cho rằng khái niệm này được bắt nguồn từ các cơ sở triết học của Thời đại khai sáng vào thế kỷ 18, vốn đặt nền móng cho các lý thuyết hiện đại về quyền công dân, các

quan điểm phản đối tư tưởng bí mật nhà nước và sử dụng bí mật nhà nước không có lợi cho các công dân. Dưới góc độ tổ chức, người ta đã đề cập tới tính mở (Openness) của phương thức vận hành của tổ chức được đặc trưng bởi sự quản lý theo kiểu hợp tác như hợp công khai,

tranh luận tự do, bầu chức vụ, bỏ phiếu quyết định.... Tính mở, do vậy, được định nghĩa như một dạng của sự minh bạch (Transparency), đối ngược với sự giữ kín (Secrecy) và sự minh bạch này phần lớn được thể hiện dưới các hình thức tiếp cận với thông tin ở các cấp độ một tổ chức và một xã hội (Peters, M.A., and Britez, R.G., 2008). Khía cạnh quan trọng nhất của tính mở được coi bao gồm sự sẵn có được sử dụng tự do và sự giảm thiểu tối đa các rào cản sử dụng các nguồn này, bao gồm rào cản kỹ thuật, pháp lý và tài chính (European Parliamentary Research Service, 2014). Mặt khác, tính mở còn được mở rộng bao gồm sự cho phép được sao chép, sắp xếp lại mà không có sự rào cản nào cả (Johnson et al., 2013).

Giáo dục mở được định nghĩa như là sự mở rộng tiếp cận và tham gia với mọi người bằng cách loại bỏ các rào cản và làm cho việc học tập trở nên dễ dàng được tiếp cận hơn, dồi dào hơn, và có tính phù hợp hơn cho mọi người. Nó cung cấp nhiều cách dạy và học, xây dựng và chia sẻ kiến thức (Santos, I.S., Punie, A., and Castano-Munoz, J., 2016). Khái niệm về giáo dục mở có các nội dung thay đổi theo thời gian. Đầu tiên, khi mới xuất hiện từ những năm 60, giáo dục mở có nghĩa là nhập học mở, tiếp cận học tập dễ dàng hơn. Cách hiểu này được gọi là giáo dục mở kinh điển và đặc trưng cho sự ra đời của một loạt các trường đại học mở. Ở giai đoạn tiếp theo, giáo dục mở bao gồm tiếp cận học tập miễn phí, lựa chọn của thời gian học, tính sẵn có toàn cầu. Theo thời gian, khái niệm về giáo dục mở cũng đồng nghĩa với việc có sẵn nội dung và nguồn học tập nhờ kết quả của những tiến bộ trong công nghệ số. Cho đến nay, giáo dục mở còn được hiểu là thúc đẩy học tập hợp tác, linh hoạt và chia sẻ rộng mở các phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá tốt giữa các giảng viên.

Tính mở của giáo dục giúp giảm bớt hoặc loại bỏ các rào cản đối với giáo dục (ví dụ như chi phí, địa lý, thời gian, điều kiện nhập học).

Điều này tạo cho người học cơ hội để nâng cao kỹ năng hoặc cập nhật kỹ năng ở mức chi phí thấp, hoặc gần như không có chi phí và theo cách linh hoạt. Đồng thời, nó hỗ trợ hiện đại hóa giáo dục đại học, vì giáo dục mở hiện đại chủ yếu được thực hiện thông qua áp dụng công nghệ số. Cuối cùng, nó mở ra khả năng kết nối giữa giáo dục chính quy và không chính quy. Điều này có thể xảy ra nếu các trường đại học và các tổ chức giáo dục sẵn sàng công nhận các chứng chỉ mà họ cấp cho người học.

Gần đây quan niệm về giáo dục mở có nhiều thay đổi, bao gồm nhiều nội dung mới, và do vậy, tạo nên nhiều tiếp cận cụ thể và hiệu quả hơn trong việc tạo tính mở cho giáo dục. Đáng chú ý hơn cả là tiếp cận của các trường đại học của Cộng đồng châu Âu trong nỗ lực đề ra một khung hỗ trợ (Support Framework) để tăng cường tính mở của giáo dục đại học. Tiếp cận này cho rằng các hình thức của giáo dục mở, bao gồm các hình thức như đại học mở, học liệu khóa học mở, nguồn giáo dục mở và thậm chí khóa học trực tuyến mở đại trà đều được coi là những quan niệm truyền thống. Theo quan điểm mới này, khái niệm giáo dục mở được coi như là một khái niệm khung có thể bao gồm nhiều cách hiểu khác nhau. Đặc biệt, nếu như trong thời gian gần đây công nghệ số được coi là động lực chính cho sự hiện đại hóa và tăng cường tính mở của giáo dục, song có điều, cho đến nay, công nghệ số không chỉ còn giới hạn sự áp dụng trong các trường đại học mở, các trường ảo mà còn mở rộng sự hiện diện ở tất cả các loại trường đại học, bao gồm truyền thống và tiên tiến. Với tiếp cận như vậy, khung hỗ trợ tính mở của giáo dục được mở rộng thành 10 phương diện (Dimensions) chia thành hai loại: Các phương diện cốt lõi (Core) và Các phương diện xuyên suốt (Transversal). Có 6 phương diện cốt lõi (tiếp cận, nội dung, sự phạm, công nhận, hợp tác và nghiên cứu) và 4 phương diện xuyên suốt (chiến lược, công nghệ, chất lượng và sự lãnh đạo). Tất cả các phương diện đều có mối quan hệ với nhau

(Santos, I.S., Punie, A., and Castano-Munoz, J., 2016). Điều cần nhấn mạnh thêm là hiện nay giáo dục mở còn được xem xét trong mối quan hệ chặt chẽ với các khái niệm về học tập suốt đời và học tập cá nhân hóa trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, khi các điều kiện về công nghệ và xã hội đòi hỏi con người phải thay đổi tận gốc rễ cách nhìn về việc làm và học tập (Nguyễn Lộc, 2017).

## 2. ĐẶC ĐIỂM CỦA GIÁO DỤC MỞ THẾ GIỚI

Mức độ tiếp cận giáo dục đại học có thể được coi là chỉ số quan trọng của một nền giáo dục mở. Dựa trên tỷ lệ tổng quy mô sinh viên đại học (Gross Enrolment Ratio - GER) - một thước đo của mức độ tiếp cận giáo dục, ta thấy nền giáo dục đại học của toàn thế giới nói chung đang ở giai đoạn cuối của “giáo dục đại học đại chúng” với giá trị GER trung bình là 36%. GER của Trung quốc là 43% và Thái lan là 49% cho thấy các quốc gia láng giềng của chúng ta đang chuẩn bị kết thúc giai đoạn “giáo dục đại học đại chúng” để chuyển sang giai đoạn “giáo dục đại học phổ cập”. Tỷ lệ GER của Mỹ 86% và Hàn quốc là 93% cho thấy các quốc gia đang ở giai đoạn cuối của “giáo dục đại học phổ cập” (World Bank, 2018). Như vậy, nhìn chung mức độ tiếp cận giáo dục đại học trên thế giới có xu thế tăng nhanh và nhiều quốc gia phát triển có nền giáo dục đại học gần như mở hoàn toàn.

Đại học mở như là hình thức đặc trưng ban đầu của giáo dục mở, được bắt đầu xuất hiện từ năm 1969 với sự thành lập Đại học mở tại Anh quốc đã có sự phát triển nhất định trong gần 50 năm qua. Cho đến nay toàn thế giới có 68 trường đại học mở trên tất cả các châu lục, trong đó châu Á có số lượng nhiều nhất là 43 trường, châu Âu: 11 trường, châu Mỹ: 6 trường. Nhìn chung, trong các quốc gia có trường đại học mở, mỗi quốc gia thường có từ 1-3 trường, ngoại trừ Ấn Độ có tới 17 trường, trong khi đó nước đông dân nhất thế giới là Trung Quốc chỉ có 3 (List of

Open Universities, 2018). Một trường đại học mở hiện đại thường vận hành theo mô hình sơ phạm như sau: 1) Áp dụng học tập mở từ xa, cho phép người học “học theo thời gian của bản thân”; 2) Có nguồn học liệu chất lượng bao gồm các tài liệu in, sách giáo khoa, tài liệu nghe nói và video và các thí nghiệm tại nhà; 3) Hỗ trợ hệ thống: hỗ trợ bởi giảng viên khóa học, mạng lưới trung tâm hỗ trợ, thư viện trung tâm và hỗ trợ kỹ thuật; 4) Áp dụng truyền hình và đài phát thanh trong dạy học (Jones, Chris et al, 2009). Quy mô trường đại học mở thường rất lớn từ hàng trăm nghìn tới hàng triệu sinh viên.

Với định nghĩa là "các khóa học trực tuyến không có yêu cầu đầu vào chính thức, không có giới hạn về sự tham gia, và miễn phí" (Gaebel, M., 2013), khóa học Trực tuyến Mở Đại trà (Massive Open Online Course - MOOC) bao gồm những đặc trưng như sau (Sanchez-Gordon, S., Luján-Mora, S., 2014):

Đại trà (Massive): cho phép tiếp cận với một số lượng rất lớn sinh viên, nhiều hơn là một lớp mặt đối mặt hoặc một khóa học trực tuyến truyền thống.

Mở (Open): khóa học mở cho sinh viên bên ngoài trường đại học tổ chức khóa học và không cần bất kỳ điều kiện tiên quyết nào. Khóa học dựa trên "nội dung mở" và nội dung do khóa học tạo ra cũng được xuất bản với giấy phép mở, do đó, nội dung mới có thể được người khác sử dụng lại.

Trực tuyến (Online): khóa học được thực hiện từ xa thông qua Internet, và nó không đòi hỏi phải có mặt tại lớp học. Tính năng này là cần thiết cho bất cứ ai, từ bất cứ nơi đâu trên thế giới với một kết nối Internet đáng tin cậy để tham gia các khóa học này.

Nếu năm 2008 được coi là thời điểm xuất hiện đầu tiên của MOOC, và năm 2012 được tờ The New York đặt tên là "năm của MOOC" do những kỳ vọng đối với nó, thì năm 2013 được nhiều ý kiến cho rằng là "năm phản đối Mooc" do sự thất vọng vì những kỳ vọng đã không đạt

được, và dường như đang chịu quy luật của cái gọi là “Vòng cường điệu” (Hype cycle) (Yang, Dennis, 2013) như nhiều canh tân công nghệ trong giáo dục khác. Trong tương lai, việc phát triển MOOC cần vượt qua một số rào cản quan trọng như: Rào cản Internet, rào cản về chi phí, rào cản ngôn ngữ và rào cản truy cập web (Sanchez-Gordon, S., Luján-Mora, S., 2014).

Để đánh giá về hiện trạng triển khai giáo dục mở bên trong các trường đại học, năm 2015, Trung tâm liên kết nghiên cứu (Joint Research Center) của Cộng đồng châu Âu đã tiến hành khảo sát mức độ mở của giáo dục ở 1.264 trường đại học tại 5 nước của châu Âu là Pháp, Đức, Ba Lan, Tây Ban Nha và Anh Quốc. Khảo sát đánh giá mức độ mở của giáo dục theo các mặt: sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông; việc cung cấp MOOC; sự công nhận kết quả học tập theo hình thức MOOC; mức độ sử dụng Tài nguyên giáo dục mở (Open Educational Resources - OER); cộng tác giữa các quốc gia; năng lực của giảng viên và Các hỗ trợ như sau:

Sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Information and Communication Technology - ICT) trong giáo dục theo hình thức trực tiếp (face-to-face) là phổ biến: Học tập kết hợp (Blended Learning) được các trường đại học áp dụng nhiều hơn so với các khóa học hoặc chương trình học tập hoàn toàn trực tuyến. Đây được coi là phương thức hiệu quả nhất.

Việc cung cấp các khóa MOOC đang gia tăng nhưng vẫn chưa phổ biến rộng rãi: 1/5 số trường đại học khảo sát cho biết họ cung cấp ít nhất một chương trình theo MOOC. Ngoài ra, khoảng 1/4 trong số đó hiện không cung cấp MOOC và mới chỉ có dự định trong tương lai. Tùy theo các quốc gia tỷ lệ này cũng khác nhau nhiều, chẳng hạn ở Cộng hòa Pháp thì cao nhưng ở Liên bang Đức thì thấp.

Sự công nhận kết quả học tập MOOC rất hiếm: Các trường đại học ở tất cả các quốc gia được khảo sát đều không có cơ chế công nhận; ngay cả trong trường hợp, các chứng chỉ MOOC

được dựa trên phương pháp đánh giá tin cậy và đảm bảo số lượng tín chỉ theo Hệ thống Chuyển đổi Tín chỉ châu Âu (European Credit Transfer System - ECTS). Điều này cho thấy: có rất ít nhận thức và/hoặc tin cậy trong việc cung cấp công nhận học tập thông qua MOOC. OER được sử dụng rộng rãi: Hơn 50% các trường đại học hỗ trợ việc sử dụng OER trong cơ sở của họ. Ngược lại, chỉ có hơn 1/3 số trường mới ở giai đoạn hỗ trợ sự phát triển và đề xuất sử dụng OER. Hầu hết các trường đại học sử dụng OER để bổ sung việc dạy học trực tiếp và không dùng OER thay thế tài liệu học tập cốt lõi của mình.

Cộng tác giữa các quốc gia: Sự hợp tác giữa các quốc gia ít thường xuyên hơn so với phạm vi trong địa phương hoặc nội địa quốc gia. Các trường đại học có động lực khác nhau để tham gia vào giáo dục mở: Động lực mạnh nhất là nâng cao hình ảnh và tuyển sinh được nhiều hơn. Nâng cao chất lượng giáo dục là cũng là một động lực quan trọng. Các trường không quan tâm nhiều về lợi ích tài chính trong việc áp dụng giáo dục mở. Năng lực của giảng viên và sự công nhận là những rào cản quan trọng nhất để triển khai giáo dục mở: Những lý do chính cản trở các trường đại học không tham gia vào các hoạt động giáo dục mở là đội ngũ giảng viên không có kỹ năng sử dụng các kỹ thuật liên quan đến giáo dục mở và những khó khăn liên quan đến việc công nhận bằng cấp. Các vấn đề về sự phạm ít thách thức hơn. Giảng viên chủ yếu nhận được hỗ trợ kỹ thuật và một ít tập huấn khi tham gia vào giáo dục mở, nhưng hầu như không có sự hỗ trợ về cơ chế thời gian và thừa nhận về phát triển nghề nghiệp chuyên môn (Castano-Munoz, J., Punie, Y., Inamorato dos Santos, A., Mitic, M. & Morais, R., 2016).

### **3. VÀI NÉT VỀ GIÁO DỤC MỞ VIỆT NAM VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN**

Về mặt tiếp cận giáo dục đại học, mãi đến năm 2004, Việt Nam mới chính thức kết thúc giai đoạn “giáo dục đại học tinh hoa” và bước

sang giai đoạn “giáo dục đại học đại chúng” với chỉ số GER là 15%. Từ thời điểm đó tới nay, cùng với xu thế chung của thế giới, chỉ số này được tăng dần, tuy nhiên, khá chậm. Nếu như năm 2014, GER của Việt Nam được tăng đến hơn 30% thì đến năm 2015 lại giảm còn gần 29%. Như phân tích ở trên, so với các nước như Trung Quốc và Thái Lan, mức độ tiếp cận giáo dục đại học của Việt Nam thấp hơn nhiều.

Sau gần 24 năm thành lập Trường đại học mở đầu tiên trên thế giới vào năm 1993, Việt Nam đã có hai trường đại học mở được thành lập ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh để đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội, tạo cơ hội cho nhiều tầng lớp dân cư tiếp nhận nền học vấn đại học mà vẫn đảm bảo chất lượng “đầu ra”, có thể mở hình thức đào tạo theo chế độ tuyển sinh tự do, nhưng cần tập trung ở những cơ sở đại học riêng. Chức năng chính của trường đại học mở là triển khai “đào tạo đại học và nghiên cứu các loại hình đào tạo mở, đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, góp phần tăng tiềm lực cán bộ khoa học - kỹ thuật cho đất nước”. Cho đến nay hai trường đại học mở đã trở thành những trường đại học có chất lượng tốt và có vị thế trong giáo dục đại học Việt Nam. Mặt khác, có thể nói sự phát triển của đại học mở còn một số thách thức sau:

Sứ mạng cơ bản đầu tiên của trường đại học mở là tạo cơ hội cho nhiều tầng lớp dân cư tiếp nhận nền học vấn đại học (với bản chất là tạo cơ hội cho những người muốn học và có khả năng đóng học phí) có thể được coi là đột phá trong bối cảnh những năm 90 khi số lượng người đi học rất hạn chế và không phải đóng học phí. Tuy nhiên, trong thời gian tiếp theo, việc xuất hiện hệ thống trường đại học tự cũng như các trường đại học công lập thu học phí thì tính mở này của mô hình đại học mở mất dần tính đặc trưng riêng. Xét cho cùng, đây là tính mở “đặc thù” riêng của đại học mở Việt Nam, vì mô hình đại học mở trên thế giới không có đặc trưng này.

Đại học mở ở Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc tiếp cận đến các đặc trưng đích thực của mô hình đại học mở, song quá trình này còn khá chậm. Quy mô của các đại học mở hiện nay không lớn nên chưa thực hiện tốt sự đóng góp đáng kể cho việc nâng cao mức độ tiếp cận giáo dục đại học, qua đó, thúc đẩy quá trình đại chúng hóa và phổ cập hóa giáo dục đại học. Các hình thức mới của giáo dục mở cũng bắt đầu xuất hiện trong thời gian gần đây ở Việt Nam. Dưới góc độ MOOC, ta có thể kể đến Topica năm 2004, Funix năm 2015 và BigSchool năm 2016...

Nhìn chung, giáo dục mở ở Việt Nam được bắt đầu khá muộn nhằm đáp ứng nhu cầu đặc biệt có tính lịch sử của mình là tạo cơ hội học đại học cho nhiều thành phần của xã hội khi có khả năng tự trang trải học phí. Sau đó, giáo dục mở đã có những tiếp cận gần hơn tới các đặc trưng đích thực của giáo dục mở phổ biến của thế giới. Có thể đề xuất một số định hướng phát triển cho giáo dục mở ở Việt Nam trong thời gian sắp tới như sau:

Cần nâng cao mức độ tiếp cận giáo dục đại học để bắt kịp xu thế chung của các nước trong khu vực. Cụ thể là một mục tiêu GER là 40% (hoặc tương đương là 400-450 sinh viên đại học/10.000 dân) cần được đặt ra để phấn đấu trong 5 năm tới. Có một số ý kiến không ủng hộ sự phát triển tiếp cận giáo dục đại học này vì lý do chất lượng và tỷ lệ thất nghiệp cao. Song, đó chỉ là những quan điểm ngắn hạn.

Hệ thống giáo dục quốc dân cần được điều chỉnh lại để tạo sự liên thông mạnh mẽ hơn. Đặc biệt cần chú ý đến những thành phần là diêm nghẽn của hệ thống như là giáo dục trung cấp chuyên nghiệp, một bậc đào tạo hầu như không được áp dụng trên quốc tế. Nên cân nhắc việc chuyển đổi thành phần này thành bậc đào tạo cao đẳng hoặc cao đẳng kỹ thuật (Polytechnics). Cần nhắc áp dụng thêm mô hình cao đẳng 9+5 theo mô hình Kosen của Nhật bản để đón nhận học sinh tốt nghiệp lớp 9. Cần có giải pháp hữu hiệu

để trả lại sứ mạng giáo dục mở đích thực cho hai trường đại học mở, đặc biệt là sự đáp ứng về quy mô, qua đó, góp phần nâng cao mức tiếp cận giáo dục đại học của Việt Nam. Các giải pháp này cần bao gồm: việc gỡ bỏ các rào cản về học phí; xây dựng mạng lưới dịch vụ hỗ trợ hiệu quả, tiên phong trong áp dụng công nghệ tiên tiến để phát triển mạnh đào tạo từ xa và MOOC.

Chú trọng tăng cường sự mở trong các trường đại học và giữa các trường đại học thông qua sự khuyến khích bằng chính sách và trợ giúp tài chính để đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học và quản lý, chủ động phát triển OER, MOOC. Cần có chính sách khuyến khích sự công nhận tín chỉ, bằng cấp giữa các trường với nhau theo hình thức học truyền thống hoặc theo hình thức trực tuyến. Đội ngũ giảng viên cần được tập huấn về công nghệ trực tuyến, cần được hưởng cơ chế thời gian phù hợp và được công nhận về phát triển nghề nghiệp về lĩnh vực này. Cần chú trọng việc gỡ bỏ rào cản về ngôn ngữ bằng cách khuyến khích đầu tư vào việc dịch thuật các tài liệu từ OER quốc tế cũng như các nội dung MOOC quốc tế để sử dụng trong các khóa đào tạo tương ứng đối với học viên Việt Nam.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Castano-Munoz, J., Punie, Y., Inamorato dos Santos, A., Mitic, M. & Morais, R. (2016), *How are Higher Education Institutions Dealing with Openness? A Survey of Practices, Beliefs and Strategies in Five European Countries*, Institute for Prospective Technological Studies. JRC Science for Policy Report, EUR 27750, EN; doi:10.2791/709253.
2. European Parliamentary Research Service (2014), *Open Education: OER, OCW and MOOCs*, <http://epthinktank.eu/2013/10/01/open-education-oer-ocw-and-moocs/>.
3. Gaebel, M. (2013). *MOOCs: Massive Open Online Courses*. European University Association Occasional Papers.
4. Johnson, L., Adams Becker, S., Cummins, M., Estrada, V., Freeman, A., and Ludgate, H. (2013), *NMC Horizon Report: 2013 Higher Education Edition*. Austin, Texas: The New Media Consortium.
5. Jones, Chris; Aoki, Kumiko; Rusman, Ellen and Schlusmans, Kathleen (2009). *A comparison of three Open Universities and their acceptance of Internet Technologies*. In: Proceedings of the 23rd ICDE World Conference on Open Learning and Distance Education, 7-10 June 2009, Maastricht, Netherlands.

## 4. KẾT LUẬN

Với định nghĩa như là sự mở rộng tiếp cận và tham gia với mọi người bằng cách loại bỏ các rào cản và làm cho việc học tập trở nên dễ dàng được tiếp cận hơn, dồi dào hơn, và có tính phù hợp hơn cho mọi người, giáo dục mở có sự phát triển mạnh từ mục tiêu sứ mạng là tiếp cận như là giai đoạn kinh điển cho đến việc áp dụng công nghệ số tiên tiến và thúc đẩy sự hợp tác và chia sẻ. Mặc dù, có nhiều thành tựu, giáo dục mở của Việt Nam mới đang ở các giai đoạn đầu của sự phát triển. Để giúp nền giáo dục mở Việt Nam phát triển mạnh hơn nữa, cần đặc biệt lưu tâm đến các nỗ lực quan trọng sau: Nâng cao mức độ tiếp cận giáo dục đại học để bắt kịp xu thế chung của các nước trong khu vực; điều chỉnh lại Hệ thống giáo dục Quốc dân để tạo sự liên thông mạnh mẽ; trao sứ mạng giáo dục mở đích thực cho hai trường đại học mở; tăng cường sự mở trong các trường đại học và giữa các trường đại học; và gỡ bỏ rào cản về ngôn ngữ bằng cách khuyến khích đầu tư vào việc dịch thuật các tài liệu từ OER quốc tế cũng như các nội dung MOOC quốc tế.

6. *List of open universities*, [https://en.wikipedia.org/wiki/List\\_of\\_open\\_universities](https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_open_universities), 2018.
7. Nguyễn Lộc (2017), *Giáo dục Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0*, Kỹ yếu Hội thảo quốc tế “Phát Triển Năng Lực Cán Bộ Quản Lý Giáo Dục Việt Nam Trong Bối Cảnh Cách Mạng Công Nghiệp 4.0”, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
8. Peters, M.A., and Britez, R.G., (2008), *Open Education and Education for Openness*, Sense Publishers, Rotterdam, The Netherlands. Sanchez-Gordon, S., Luján-Mora, S., (2014), *MOOCs gone wild*, Proceedings of the 8th International Technology, Education and Development Conference (INTED 2014), Valencia (Spain), March 10-12 2014. ISBN: 978-84-616-8412-0. ISSN: 2340-1079. Santos, I.S., Punie, A., and Castano-Munoz, J. (2016), *Opening up Education: A Support Framework for Higher Education Institutions*. JRC Science for Policy Report, EUR 27938 EN; doi:10.2791/293408. World Bank 2018, *Gross enrolment ratio, tertiary, both sexes (%)*, <https://data.worldbank.org/indicator/SE.TER.ENRR?end=2015&locations=VN-TH-CN-KH-KR-US-1W&page=1&start=1970&view=chart>. 12. Yang, Dennis (14 March 2013). "Are We MOOC'd Out?". Huffington Post. Retrieved 5 April.